

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH UTAUT2 VÀ NHẬN THỨC RỦI RO: NGHIÊN CỨU HÀNH VI MUA SẢN NÔNG SẢN TƯƠI TRỰC TUYẾN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Trần Tuấn Anh^{1*}, Lục Thị Tám¹, Huỳnh Như Ngân¹

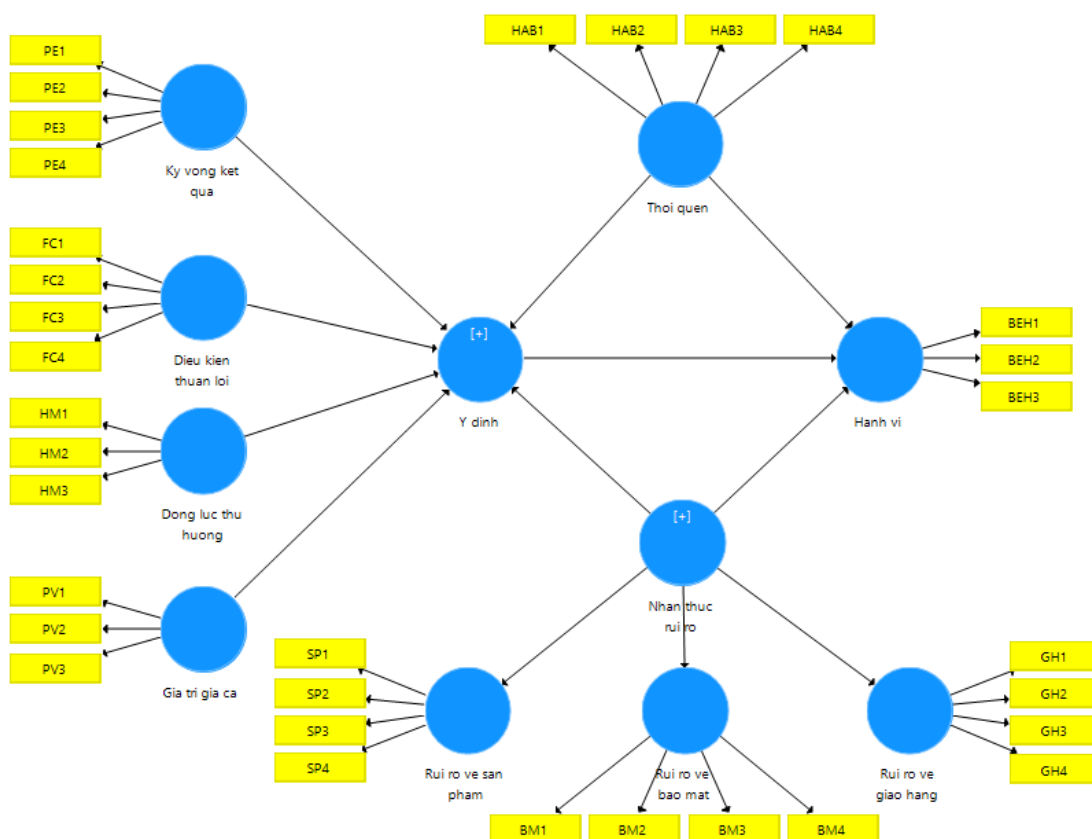
¹Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Email: anhtrantuan804@gmail.com

Ngày nhận: 22/01/2024 Ngày nhận lại: 19/02/2024 Ngày xuất bản: 25/12/2024

DOI: 10.52932/jfm.v15i9.482

Phụ lục 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Phụ lục 2. Thang đo nghiên cứu

Tên biến	Mã hóa	Nguồn
Ý định mua sắm nông sản tươi trực tuyến	INT1 INT2 INT3	Venkatesh và Davis (1996)
Hành vi mua sắm nông sản tươi trực tuyến	BEH1 BEH2 BEH3	Taylor & Todd (1995); Bhattacharjee (2000)
Kỳ vọng kết quả	PE1 PE2 PE3 PE4	Venkatesh và cộng sự (2003)
Điều kiện thuận lợi	FC1 FC2 FC3 FC4	Venkatesh và cộng sự (2003)
Động lực thụ hưởng	HM1 HM2 HM3	Venkatesh và cộng sự (2012)
Giá trị giá cả	PV1 PV2 PV3	Venkatesh và cộng sự (2012)
Thói quen	HAB1 HAB2 HAB3 HAB4	Venkatesh và cộng sự (2012)
Nhận thức rủi ro (Bao gồm các biến ẩn bậc thấp PR; SR; DR)		
Rủi ro về sản phẩm	PR1 PR2 PR3 PR4	Moshrefjavadi và cộng sự (2012); Yan và Dai (2009); Garbarino và Strahilevitz (2004); Featherman và Pavlou (2003)
Rủi ro về bảo mật thông tin	SR1 SR2 SR3 SR4	Moshrefjavadi và cộng sự (2012); Yan và Dai (2009); Featherman và Pavlou (2003)
Rủi ro về giao hàng	DR1 DR2 DR3 DR4	Nguyễn Xuân Hiệp và Khuru Minh Đạt (2020); Bhatnagar và Ghose (2004); Sweeney và cộng sự (1999)

Phụ lục 3. Thông tin mẫu nghiên cứu

	Tiêu chí	Tần số	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	138	38,3
	Nữ	222	61,7
Tuổi	Từ 18 đến 25	194	53,9
	Từ 26 đến 35	66	18,3
	Từ 36 đến 45	58	16,1
	Từ 46 đến 55	32	8,9
	Từ 56 đến 65	10	2,8
Trình độ học vấn	THCS trở xuống	17	4,7
	THPT	63	17,5
	Cao đẳng/Đại học	261	72,5
	Cao học	19	5,3
Nghề nghiệp	Học sinh, sinh viên	149	41,4
	Nhân viên văn phòng	105	29,2
	Lao động phổ thông	44	12,2
	Nội trợ	62	17,2
Thu nhập hàng tháng	Dưới 5 triệu	159	44,2
	Từ 5 đến 10 triệu	96	26,7
	Từ 10 đến 20 triệu	68	18,9
	Trên 20 triệu	37	10,3
Tổng		360	100

Phụ lục 4. Phân tích độ tin cậy và giá trị hội tụ thang đo

Biến ẩn/ thành phần	Cronbach's Alpha	Rho_A	CR	AVE	OL
Hành vi mua sắm nông sản tươi trực tuyến	0,846	0,895	0,906	0,765	
BEH1					0,933
BEH2					0,922
BEH3					0,757
Ý định mua sắm nông sản tươi trực tuyến	0,893	0,894	0,934	0,824	
INT1					0,912
INT2					0,926
INT3					0,886
Kỳ vọng kết quả	0,877	0,902	0,915	0,729	
PE1					0,874
PE2					0,906
PE3					0,861
PE4					0,768
Điều kiện thuận lợi	0,895	0,899	0,927	0,761	
FC1					0,846
FC2					0,763
FC3					0,766
FC4					0,852
Động lực thụ hưởng	0,963	0,964	0,976	0,931	
HM1					0,958
HM2					0,973
HM3					0,964
Giá trị giá cả	0,834	0,840	0,901	0,753	0,808
PV1					0,790
PV2					0,911
PV3					0,897
Thói quen	0,822	0,859	0,880	0,648	
HAB1					0,853
HAB2					0,721
HAB3					0,762
HAB4					0,874
Nhận thức rủi ro	0,877	0,898	0,923	0,801	
SP					0,896
BM					0,892
GH					0,896

Ghi chú: CR: Độ tin cậy tổng hợp; AVE: Phương sai trích trung bình; OL: Hệ số tải ngoài

Phụ lục 5. Kết quả đánh giá tính phân biệt

	BEH	FC	HAB	HM	INT	PE	PV
FC	0,738						
HAB	0,620	0,731					
HM	0,618	0,691	0,628				
INT	0,815	0,681	0,724	0,590			
PE	0,633	0,807	0,607	0,658	0,577		
PV	0,737	0,857	0,837	0,761	0,725	0,882	
RR	0,392	0,296	0,318	0,354	0,383	0,208	0,304

Phụ lục 6. Kết quả hệ số phóng đại phương sai

	BEH	FC	HAB	HM	INT	PE	PV	RR
BEH								
FC					2,863			
HAB	1,718				2,229			
HM					2,145			
INT	1,812							
PE					2,840			
PV					3,783			
RR	1,141				1,144			

Phụ lục 6. Kết quả mô hình SEM

